



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã chứng khoán niêm yết: SMA.

Trụ sở chính: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Hồ Văn Hiệp	Thành viên
Ông Phan Quang Thông	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hiền

Kế toán trưởng

Bà Đoàn Thị Kim Khánh

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Đình Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0714438/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn, được lập ngày 26/03/2015, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Xuân Thủy

Số GCNĐKHNKT: 1744-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		345.080.689.814	282.347.285.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.109.862.587	4.262.136.191
1. Tiền	111		4.109.862.587	4.262.136.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.364.861.802	145.151.910.433
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	200.142.365.555	131.271.937.755
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	18.642.068.328	14.061.554.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2.791.850.344	1.850.212.279
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(2.211.422.425)	(2.031.794.229)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	118.749.344.848	129.271.985.591
1. Hàng tồn kho	141		118.749.344.848	129.271.985.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.856.620.577	3.661.253.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.734.548.077	3.534.815.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	4.365.598
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	122.072.500	122.072.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		560.205.863.842	583.357.898.319
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		559.794.846.173	582.879.582.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	539.694.846.173	562.779.582.002
- Nguyên giá	222		592.824.289.197	592.824.289.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.129.443.024)	(30.044.707.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.100.000.000	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	346.663.200	433.329.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		999.990.000	999.990.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(653.326.800)	(566.661.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.354.469	44.987.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	64.354.469	44.987.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		905.286.553.656	865.705.183.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		722.986.602.559	681.990.630.980
I. Nợ ngắn hạn	310		330.831.286.573	292.447.444.204
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	114.865.705.537	124.473.705.537
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	112.683.729.715	86.338.620.975
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	42.481.314.085	24.814.735.290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.714.695.799	4.505.560.792
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	25.029.812.742	29.545.281.272
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29.517.937.777	22.231.449.420
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		538.090.918	538.090.918
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		392.155.315.986	389.543.186.776
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	392.155.315.986	389.543.186.776
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		182.299.951.097	183.714.552.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	182.299.951.097	183.714.552.869
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.500.393.474	9.500.393.474
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.504.074.321	5.260.708.647
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		62.085.074	62.085.074
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.033.398.228	7.691.365.674
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		905.286.553.656	865.705.183.849

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.01	1.407,93	1.601,79
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Khánh

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	794.501.055.325	780.685.185.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	682.563.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	794.501.055.325	780.002.621.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	745.997.711.226	717.772.626.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.503.344.099	62.229.995.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	374.946.662	261.841.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	32.020.489.348	37.755.310.098
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.431.891.732	37.462.242.881
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	11.816.160.734	15.472.568.329
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		5.041.640.679	9.263.958.094
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.671.167.749	-
12. Chi phí khác	32	VI.09	211.392.256	118.835.798
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.459.775.493	(118.835.798)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.501.416.172	9.145.122.296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.468.017.944	2.303.489.648
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.033.398.228	6.841.632.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	312	424

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng




TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc

M.S.D.N.: 0300542187
C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN
Q. PHÚ NHUẬN TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1	891.720.201.248	729.306.652.510
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2	(843.977.873.168)	(677.173.176.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.294.411.641)	(3.625.340.466)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(31.497.294.594)	(33.257.101.898)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.163.222.814)	(2.810.143.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	82.604.429.088	147.547.645.981
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(85.819.199.642)	(152.348.882.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.572.628.477	7.639.653.052
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(496.049.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	39.999.600	182.013.051
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	39.999.600	(314.036.759)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	244.162.148.981	393.485.877.404
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251.158.019.771)	(403.822.220.671)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(769.444.910)	(778.524.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.765.315.700)	(11.114.868.177)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(152.687.623)	(3.789.251.884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.262.136.191	8.048.707.717
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	414.019	2.680.358
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>4.109.862.587</u>	<u>4.262.136.191</u>

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: MACHINCO.

Trụ sở chính: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

Công ty có các Xí nghiệp và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.

Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q.7, Tp. HCM.

Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại: Phòng 204, Lầu 2, Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.

Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 161.200.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 78 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 63 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:
Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ, Giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán

Số dư cuối niên độ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá do Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.380 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.01

16. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và các công cụ tài chính được niêm yết trên sàn UPCOM.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	4.109.862.587	4.262.136.191
Tiền mặt	1.781.554.356	2.841.139.555
Tiền gửi ngân hàng	2.328.308.231	1.420.996.636
VND	2.298.206.688	1.387.262.939
USD	1.407,93 USD	33.733.697
Cộng	4.109.862.587	4.262.136.191
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	200.142.365.555	130.947.831.094
Khách hàng nước ngoài	-	324.106.661
Cộng	200.142.365.555	131.271.937.755
3. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	10.843.912.957	13.303.556.320
Nhà cung cấp nước ngoài	7.798.155.371	757.998.308
Cộng	18.642.068.328	14.061.554.628
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản phải thu khác	2.791.850.344	1.850.212.279
Bà Nguyễn Thanh Tâm	1.793.162.488	1.802.457.253
Ông Nguyễn Việt Bắc	928.497.340	-
Phải thu tiền mua Cổ phiếu của CNV	28.580.000	28.580.000
Phải thu khác	24.927.413	1.943.654
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản	16.000.000	16.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	683.103	1.231.372
Cộng	2.791.850.344	1.850.212.279
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu kỳ	(2.031.794.229)	(5.429.334.652)
Số dự phòng trong kỳ	(2.211.422.425)	(1.036.538.525)
Hoàn nhập	2.031.794.229	4.434.078.948
Số dư cuối kỳ	(2.211.422.425)	(2.031.794.229)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi đường	1.974.953.941	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	1.505.448
Công cụ, dụng cụ	18.220.878	44.818.353
Chi phí SX, KD dở dang	6.798.071.622	9.621.400.785
Hàng hoá	109.958.098.407	119.604.261.005
Cộng giá gốc hàng tồn kho	118.749.344.848	129.271.985.591
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	118.749.344.848	129.271.985.591
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	236.655
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.128.943
Cộng	-	4.365.598
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.072.500	122.072.500
Cộng	122.072.500	122.072.500

9. Tài sản cố định hữu hình: trang 35.

10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/12/2014
Nguyên giá	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM được cầm cố thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số CCT.DN.04.110712 ngày 11/7/2012 vay của Ngân hàng TMCP Việt nam Thương Tín - CN TP.HCM (VIETBANK)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Vật Tư Bến Thành	33.333	999.990.000	33.333	999.990.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(653.326.800)	-	(566.661.000)
Cộng	33.333	346.663.200	33.333	433.329.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	19.616.363	44.987.317
Công cụ dụng cụ	44.738.106	-
Cộng	64.354.469	44.987.317
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	114.865.705.537	124.473.705.537
Cộng	114.865.705.537	124.473.705.537
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Vay bằng Đồng Việt Nam	114.865.705.537	124.473.705.537
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bình Tây (1)</i>	<i>13.900.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bình Triệu (2)</i>	<i>7.120.000.000</i>	<i>8.120.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Sài Gòn (3)</i>	<i>16.980.000.000</i>	<i>18.930.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- SGD II (4)</i>	<i>21.680.000.000</i>	<i>24.480.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Cần Thơ (5)</i>	<i>27.747.000.000</i>	<i>26.500.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận (6)</i>	<i>16.808.705.537</i>	<i>16.808.705.537</i>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)</i>	<i>5.560.000.000</i>	<i>5.560.000.000</i>
<i>Ngân hàng Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (8)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Công nhân viên trong Công ty</i>	<i>70.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
Cộng	114.865.705.537	124.473.705.537

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng số 299B13 ngày 10/12/2013, hạn mức 14 tỷ đồng.	05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	13.900.000.000	Tài sản thế chấp của bên thứ ba.
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6110-LAV-201000196 ngày 31/3/2010, hạn mức 20 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	7.120.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400355 ngày 17/4/2014, hạn mức 19 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	10%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.	16.980.000.000	Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38, phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn (tiếp theo):

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 854/2014/509209/HĐ ngày 19/09/2014, hạn mức 24,5 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	21.680.000.000	Thẻ chấp bằng Quyền sử dụng đất, tài sản, máy móc, số dư tiền gửi và các khoản phải thu của Công ty.
(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CCT.DN.01.200114-1 ngày 20/1/2014, hạn mức 29 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ.	Theo từng kế ước nhận nợ.	27.747.000.000	Bất động sản là nhà và đất.
(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 322.12.221.1106466.TD ngày 28/6/2012, hạn mức 45 tỷ đồng.	06 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ ngắn hạn.	Theo từng lần nhận nợ	16.808.705.537	Ký quỹ LC: tối thiểu 10% khi phát hành LC, 10% còn lại sẽ chuyển vào tài khoản thanh toán LC khi đến hạn thanh toán. Và thẻ chấp tài sản của bên thứ ba.
(7) Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTĐ-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ	Theo từng kế ước nhận nợ	5.560.000.000	Thẻ chấp tài sản của bên thứ ba.
(8) Hợp đồng tín dụng số N.C.0156.13/HĐTĐ ngày 28/11/2013 Số tiền vay là 5 tỷ đồng	06 tháng tính từ ngày nhận nợ đầu tiên	9%/năm	5.000.000.000	Thẻ chấp tài sản của bên thứ ba.

14. Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước
 Nhà cung cấp nước ngoài
 Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	101.524.667.207	73.108.655.467
Nhà cung cấp nước ngoài	11.159.062.508	13.229.965.508
Cộng	112.683.729.715	86.338.620.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	41.867.323.263	23.862.984.188
Khách hàng nước ngoài	613.990.822	951.751.102
Cộng	42.481.314.085	24.814.735.290
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT phải nộp	601.964.201	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.040.228.207	2.245.899.414
Thuế thu nhập cá nhân	6.251.229	42.889.461
Thuế tài nguyên	2.064.379.632	2.214.899.387
Các loại thuế khác	1.872.530	1.872.530
Cộng	5.714.695.799	4.505.560.792
17. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả tức phải trả	21.491.559.253	21.491.559.253
Chi phí lãi vay	917.953.680	963.298.124
Chi phí thuê kho và thuê nhà	690.377.980	5.636.355.895
Chi phí bảo vệ môi trường	1.929.921.829	1.454.068.000
Cộng	25.029.812.742	29.545.281.272
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	73.558.917	156.255.184
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	11.339.574	4.154.950
Phải trả về cổ phần hóa	274.500.000	274.500.000
Phải trả khác	29.158.539.286	21.796.539.286
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông từ năm 2010 đến nay</i>	<i>21.749.600.000</i>	<i>16.230.360.000</i>
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	<i>1.527.720.000</i>	<i>1.404.960.000</i>
<i>Ông Lâm Minh Lộc</i>	<i>1.100.000.000</i>	-
<i>Cổ phần Công ty Thủy điện Dakglun</i>	<i>1.056.739.000</i>	<i>1.056.739.000</i>
<i>Bà Lương Thị Hằng</i>	<i>1.000.000.000</i>	-
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>919.000.000</i>	<i>1.397.450.661</i>
<i>Bà Phí Thị Hồng</i>	<i>800.000.000</i>	-
<i>Vốn góp của CNV - VPCT</i>	<i>139.866.125</i>	<i>735.820.670</i>
<i>Trái phiếu Thủy điện Dakglun</i>	<i>413.000.000</i>	<i>413.000.000</i>
<i>Ông Nguyễn Đình Triết</i>	-	<i>-404.045.455</i>
<i>Các khoản phải trả cá nhân khác</i>	<i>452.614.161</i>	<i>154.163.500</i>
Cộng	29.517.937.777	22.231.449.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn		
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (1)	224.825.000.000	243.450.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (2)	25.125.000.000	15.125.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP.HCM	-	4.500.000.000
Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa-XNXDTM (3)	2.050.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Lộc An Bình (4)	2.900.360.061	11.152.000.000
Công ty TNHH Thiên Phú Lạc (5)	160.233.847	160.233.847
Công ty TNHH Trường Đức Toàn (6)	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ Phần Sông Đà 505 (7)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Lilama 45.1 (8)	26.635.270.000	26.635.270.000
Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo (9)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc (10)	20.743.313.981	-
Vay cá nhân (11)	72.566.138.097	68.370.682.929
<i>Bà Trương Thị Bích Thủy</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Bà Hoàng Thị Minh Ánh</i>	<i>9.334.101.098</i>	<i>11.704.101.098</i>
<i>Bà Lê Thị Thảo</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Bà Nguyễn Thanh Tâm</i>	<i>5.967.797.911</i>	<i>5.027.087.911</i>
<i>Bà Dương Thị Hoa</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>Bà Đoàn Thị Kim Khánh</i>	<i>4.720.013.492</i>	<i>5.220.013.492</i>
<i>Ông Lê Văn Minh</i>	<i>4.400.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Đình Hiền</i>	<i>4.342.450.000</i>	<i>4.342.450.000</i>
<i>Ông Nguyễn Đình Triết</i>	<i>4.330.000.000</i>	<i>4.330.000.000</i>
<i>Bà Lê Thị Phương Mai</i>	<i>2.582.702.667</i>	<i>1.826.302.667</i>
<i>Ông Nguyễn Phước Lộc</i>	<i>1.901.345.168</i>	<i>2.300.000.000</i>
<i>Ông Nguyễn Việt Bắc</i>	<i>1.020.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Mười</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Bà Lê Thị Hồng Mỹ</i>	<i>950.000.000</i>	<i>950.000.000</i>
<i>Ông Đặng Quốc Hiến</i>	<i>840.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Bà Đỗ Thị Mùi</i>	<i>700.000.000</i>	<i>1.820.000.000</i>
<i>Bà Nguyễn Mỹ Linh</i>	<i>639.154.638</i>	<i>-</i>
<i>Bà Hoàng Văn Anh</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Bà Lê Thị Thu</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Bà Lục Thị Trang</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Bà Bùi Thị Ngọc Ái</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Phùng Đức Thành</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Bá Lạc</i>	<i>271.685.675</i>	<i>1.771.685.675</i>
<i>Ông Nguyễn Đình Hùng</i>	<i>-</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>3.066.887.448</i>	<i>9.329.042.086</i>
Cộng	392.155.315.986	389.543.186.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ đồng.	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	224.825.000.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay; nhà máy thủy điện Dakglun.
(2) Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước theo các hợp đồng vay sau:				
Hợp đồng tín dụng 05-2014/HĐTĐ-ĐTPT ngày 18/8/2014. Số tiền vay 8 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10,8%/năm	8.000.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
Hợp đồng tín dụng 04-2014/HĐTĐ-ĐTPT ngày 01/8/2014. Số tiền vay 2 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10,8%/năm	2.000.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
Hợp đồng tín dụng 07-2013/TH-HĐTĐ-ĐTPT ngày 10/10/2013; Số tiền vay 5,125 tỷ đồng.	15 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	11,4%/năm	5.125.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
Hợp đồng tín dụng 10-TH-2012/HĐTĐ-ĐTPT ngày 02/7/2012. Số tiền vay 10 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12%/năm	10.000.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.

(3) XN Xây Dựng Thương Mại - CTCPTBPTSG vay của Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa, theo thỏa thuận, khoản vay này không tính lãi trong trường hợp XN XDTM không có doanh thu từ bán đất nền.

(4) Vay Công ty TNHH Lộc An Bình theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/12/2012, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất theo lãi suất không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, vay tín chấp.

(5) Vay Công ty TNHH Thiên Phú Lạc theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/12/2012, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất theo lãi suất không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, vay tín chấp.

(6) Vay Công ty TNHH Trường Đức Toàn theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/11/2013, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp.

(7) Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 505 theo hợp đồng 01/2013/VV ngày 20/08/2013, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp.

(8) Vay Công ty Cổ phần Lilama 45.1 theo Biên bản thỏa thuận ngày 02/01/2014, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp.

(9) Vay Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2014, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp.

(10) Vay Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/3/2014, thời hạn vay 20 tháng, không tính lãi, vay tín chấp.

(11) Vay cá nhân là Cán bộ công nhân viên trong Công ty, các khoản vay không lãi suất theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HDQT ngày 25/01/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 36.****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.092.000.000	4.092.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	14.812.200.000	12.812.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	142.295.800.000	144.295.800.000
Cộng	100,00%	161.200.000.000	161.200.000.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.200.000.000	161.200.000.000
Vốn góp đầu năm	161.200.000.000	161.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161.200.000.000	161.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.448.000.000	6.448.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.120.000	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.120.000	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	9.500.393.474	9.500.393.474
Quỹ dự phòng tài chính	6.504.074.321	5.260.708.647
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	62.085.074	62.085.074
Cộng	16.066.552.869	14.823.187.195

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	715.569.477.929	700.787.461.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.191.434.917	14.889.223.192
Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.395.655.798	4.595.294.085
Doanh thu bán điện	64.344.486.681	60.413.206.802
Cộng	794.501.055.325	780.685.185.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế xuất khẩu	-	682.563.610
Cộng	-	682.563.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	715.569.477.929	700.104.897.889
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.191.434.917	14.889.223.192
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	1.395.655.798	4.595.294.085
Doanh thu bán điện	64.344.486.681	60.413.206.802
Cộng	794.501.055.325	780.002.621.968
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa	712.590.180.989	690.449.581.676
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	569.800.000	1.617.462.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	835.499.730	7.283.461.430
Giá vốn bán điện	32.002.230.507	18.422.121.821
Cộng	745.997.711.226	717.772.626.927
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.079.688	137.027.815
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.999.600	49.999.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	295.867.374	35.764.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	39.049.540
Cộng	374.946.662	261.841.480
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	31.431.891.732	37.462.242.881
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	86.665.800	19.999.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.588.556	222.816.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143.072.424	50.250.576
Chi phí tài chính khác	270.837	-
Cộng	32.020.489.348	37.755.310.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.843.698.247	3.734.515.344
Chi phí vật liệu quản lý	78.054.713	51.193.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.224.878	12.542.349
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.538.153	754.759.658
Thuế, phí và lệ phí	518.559.062	208.640.394
Chi phí dự phòng	179.628.196	(3.397.540.423)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.359.956.399	8.233.305.532
Chi phí bằng tiền khác	307.501.086	5.875.151.534
Cộng	11.816.160.734	15.472.568.329
8. Thu nhập khác		
Tiền thuê đất năm 2013 được miễn giảm	1.657.817.749	-
Thu nhập khác	13.350.000	-
Cộng	1.671.167.749	-
9. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	208.939.497	117.234.845
Chi phí khác	2.452.759	1.600.953
Cộng	211.392.256	118.835.798
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.501.416.172	9.145.122.296
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	171.392.656	68.836.298
- Các khoản điều chỉnh tăng	211.392.256	118.835.798
<i>Chi phí không được trừ</i>	211.392.256	118.835.798
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(39.999.600)	(49.999.500)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(39.999.600)	(49.999.500)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	6.672.808.828	9.213.958.594
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.468.017.944	2.303.489.648
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.468.017.944	2.303.489.648
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.815.317.052	137.409.836
Chi phí nhân công	4.843.698.247	1.585.135.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.084.735.829	2.703.431.392
Chi phí dự phòng	179.628.196	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.133.993.261	4.673.553.804
Chi phí khác bằng tiền	7.432.390.390	1.899.585.874
Cộng	46.489.762.975	10.999.116.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.033.398.228	6.841.632.648
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.033.398.228	6.841.632.648
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.120.000	16.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	312	424

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+100	(5.029.412.605)
	-100	5.029.412.605
USD	+ 100	301.015
	- 100	(301.015)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND	+ 200	(10.195.769.796)
	- 200	10.195.769.796
USD	+ 100	337.337
	- 100	(337.337)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCOM của Công ty CP Vật Tư Bến Thành là 346.663.200 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 433.329.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng 34.666.320 đồng tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, là tiền gửi ngân hàng và công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo và thực hiện trích lập dự phòng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	114.865.705.537	167.330.315.986	224.825.000.000	507.021.021.523
Phải trả người bán	112.683.729.715	-	-	112.683.729.715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	26.728.173.762	-	-	26.728.173.762
	254.277.609.014	167.330.315.986	224.825.000.000	646.432.925.000
31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	124.473.705.537	146.093.186.776	243.450.000.000	514.016.892.313
Phải trả người bán	86.338.620.975	-	-	86.338.620.975
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	26.776.115.038	-	-	26.776.115.038
	237.588.441.550	146.093.186.776	243.450.000.000	627.131.628.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13, V.19 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Ảnh hưởng của VAS 10 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.15, trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo TT179/2012/TT-BTC, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá	(143.072.424)	(242.903.367)	(99.830.943)
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(143.072.424)	(242.903.367)	(99.830.943)

2. Trình bày kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì Công ty chỉ kinh doanh trong nước.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty đã phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh hàng hóa các loại (máy móc, thiết bị phụ tùng...)
- Kinh doanh điện.
- Kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ).

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	715.569.477.929	64.344.486.681	14.587.090.715	794.501.055.325
Doanh thu tài chính	337.696.703	30.365.914	6.884.045	374.946.662
Chi phí	714.782.013.493	61.811.152.563	13.241.195.251	789.834.361.307
- Giá vốn	712.590.180.989	32.002.230.507	1.405.299.730	745.997.711.226
- Chi phí quản lý phân bổ	590.808.037	8.034.989.299	3.190.363.397	11.816.160.734
- Chi phí hoạt động tài chính	1.601.024.467	21.773.932.757	8.645.532.124	32.020.489.348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.125.161.139	2.563.700.032	1.352.779.509	5.041.640.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT	Vay cá nhân	-	4.342.450.000
Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	756.400.000	2.582.702.667
Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	940.710.000	5.967.797.911
Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng	Vay cá nhân	(500.000.000)	4.720.013.492

Các giao dịch với các thành viên chủ chốt như sau:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	180.000.000	-
b. Tổng giám đốc	Thu nhập	420.988.319	-

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**5. Các sự kiện phát sinh sau niên độ kế toán:**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Khánh

TP. HCM, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Số dư cuối năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.867.172.844	9.192.419.966	1.148.628.782	103.829.177	1.732.656.426	30.044.707.195
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	12.440.538.586	6.989.375.220	183.322.140	6.187.031	3.465.312.852	23.084.735.829
Số dư cuối năm	30.307.711.430	16.181.795.186	1.331.950.922	110.016.208	5.197.969.278	53.129.443.024
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	350.384.105.838	126.990.551.448	495.862.539	8.897.096	84.900.165.081	562.779.582.002
Số dư cuối năm	337.943.567.252	120.001.176.228	312.540.399	2.710.065	81.434.852.229	539.694.846.173

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 538.702.680.362 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.354.076.860 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161.200.000.000	-	9.500.393.474	4.761.630.976	62.085.074	6.947.077.671	182.471.187.195
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.841.632.648	6.841.632.648
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	499.077.671	-	(499.077.671)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	(6.448.000.000)	(6.448.000.000)
Tặng khác: Vốn hóa lãi vay trái phiếu vào TSCĐ theo QĐ của cơ quan thuế	-	-	-	-	-	1.554.546.562	1.554.546.562
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	(704.813.536)	(704.813.536)
Số dư cuối năm trước	161.200.000.000	-	9.500.393.474	5.260.708.647	62.085.074	7.691.365.674	183.714.552.869
Số dư đầu năm nay	161.200.000.000	-	9.500.393.474	5.260.708.647	62.085.074	7.691.365.674	183.714.552.869
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.033.398.228	5.033.398.228
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	1.243.365.674	-	(1.243.365.674)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(6.448.000.000)	(6.448.000.000)
Số dư cuối kỳ này	161.200.000.000	-	9.500.393.474	6.504.074.321	62.085.074	5.033.398.228	182.299.951.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.109.862.587	-	4.262.136.191	-	4.109.862.587	4.262.136.191
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	999.990.000	(653.326.800)	999.990.000	(566.661.000)	346.663.200	433.329.000
- Phải thu khách hàng	200.142.365.555	(2.211.422.425)	131.271.937.755	(2.031.794.229)	197.930.943.130	129.240.143.526
- Phải thu khác	16.000.000	-	16.000.000	-	16.000.000	16.000.000
- Tài sản tài chính khác	122.072.500	-	122.072.500	-	122.072.500	122.072.500
TỔNG CỘNG	205.390.290.642	(2.864.749.225)	136.672.136.446	(2.598.455.229)	202.525.541.417	134.073.681.217
Nợ phải trả tài chính						
- Vay	507.021.021.523	-	514.016.892.313	-	507.021.021.523	514.016.892.313
- Phải trả người bán	112.683.729.715	-	86.338.620.975	-	112.683.729.715	86.338.620.975
- Chi phí phải trả	25.029.812.742	-	29.545.281.272	-	25.029.812.742	29.545.281.272
- Phải trả khác	2.388.739.000	-	2.867.189.661	-	2.388.739.000	2.867.189.661
TỔNG CỘNG	647.123.302.980	-	632.767.984.221	-	647.123.302.980	632.767.984.221

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

- Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu khác và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết trên sàn UPCOM được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.